

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 21/8/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	16
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	30

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Giữa tháng 8/2026, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá Arabica giảm.
- ▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp do nhu cầu thị trường không cao trong bối cảnh nguồn cung trên thị trường ở mức thấp.
- ▶ Sản và sản phẩm từ sản: Sản lượng sản vụ mùa 2026/2027 của Thái Lan dự kiến sẽ giảm mạnh xuống chỉ còn 18,757 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với nhu cầu trong nước là 37-45 triệu tấn mỗi năm. Giá sản tươi, tinh bột sản và sản lát tại Thái Lan tăng do thiếu hụt nguồn cung.
- ▶ Thủy sản: Tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo tiếp tục chịu mức phụ thu 10% đối với các lô hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Tồn kho tôm tại Hoa Kỳ cuối tháng 7/2026 đứng ở mức cao.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 2,8 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2025. Doanh số của các nhà sản xuất tủ bếp của Hoa Kỳ giảm 2,8% trong tháng 6/2026.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa ngày 19/8/2026 tăng từ 2.000 – 2.100 đồng/kg so với đầu tháng 8. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 7 tháng năm 2026 tăng 10,4% về lượng nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc trong 5 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước ngày 19/8/2026 giảm 1.000 – 2.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng trước. 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 16,7% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và các sản phẩm sắn trong nước ở mức cao do nguồn

cung khan hiếm. Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 giảm 15,3% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

► Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Na-Uy 7 tháng đầu năm 2026 giảm 14,5% về lượng, nhưng tăng 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.

► Gỗ và sản phẩm từ gỗ: Trong 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 8/2026, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá Arabica giảm.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 8/2026 tăng từ 2.000 – 2.100 đồng/kg so với ngày 01/8/2026, dao động từ 98.200 – 99.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 7 tháng năm 2026 đạt 1,20 triệu tấn, trị giá 5,45 tỷ USD, tăng 10,4% về lượng nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng từ 10,90% trong 5 tháng đầu năm 2025 lên mức 18,28% trong 5 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong những ngày giữa tháng 8/2026, giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều với giá cà phê Robusta tăng, trong khi giá cà phê Arabica giảm.

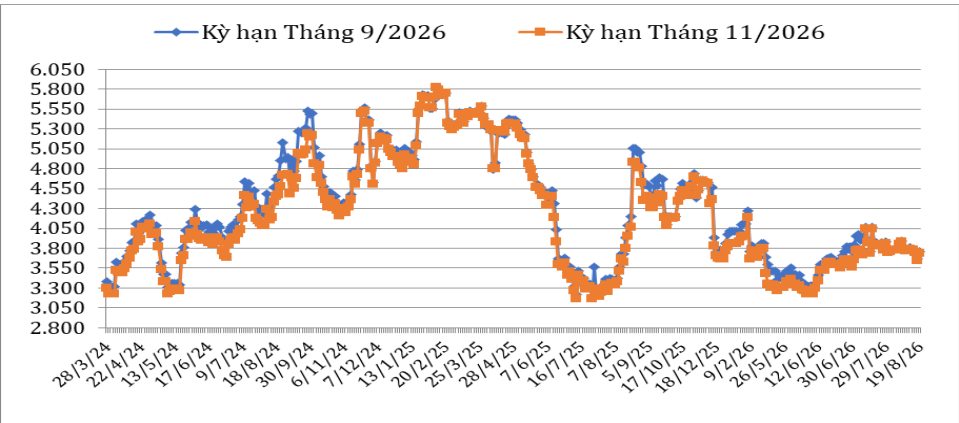
Giá cà phê Robusta được hỗ trợ bởi những lo ngại về triển vọng nguồn cung tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a do thời tiết bất lợi. Các dự báo mới cho thấy khả năng hình thành El Niño mạnh trong niên vụ 2026 - 2027 có thể ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng vụ tới tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Yếu tố này đã thúc đẩy hoạt động mua vào của các nhà đầu tư.

Ngược lại, giá cà phê Arabica chịu sức ép từ triển vọng nguồn cung dồi dào tại Bra-xin, nước sản xuất cà phê Arabica lớn nhất thế giới. Các dự báo cho thấy sản lượng cà phê Bra-xin niên vụ 2026 - 2027 dự kiến tăng mạnh, trong khi

vụ thu hoạch hiện đã bước vào giai đoạn cuối, khiến lượng cà phê vụ mới đưa ra thị trường gia tăng. Đáng chú ý, lượng cà phê nhân xuất khẩu bình quân của Bra-xin trong tuần thứ hai tháng 8/2026 tăng 48,5% so với cùng kỳ năm trước, qua đó gây áp lực lên giá cà phê Arabica. Tuy nhiên, đà giảm đang có dấu hiệu thu hẹp khi tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE giảm xuống mức thấp nhất trong gần ba năm, trong khi tiến độ thu hoạch cà phê Arabica tại Bra-xin vẫn chậm hơn cùng kỳ năm trước.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/8/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 11/2026 tăng lần lượt 0,7% và 1,0% so với ngày 1/8/2026, lên mức 3.782 USD/tấn và 3.775 USD/tấn.

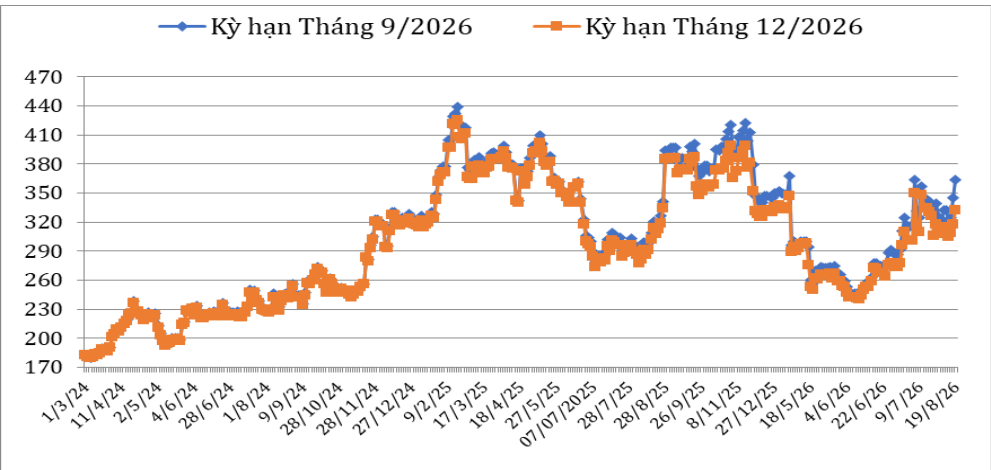
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/8/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 giảm lần lượt 8,6% và 5,4% so với ngày 1/8/2026, xuống mức 332,1 UScent/lb và 314,65 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 19/8/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 giảm lần lượt 4,9% và 8,1% so với ngày 01/8/2026, xuống mức 398,45 UScent/lb và 370,0 UScent/lb.

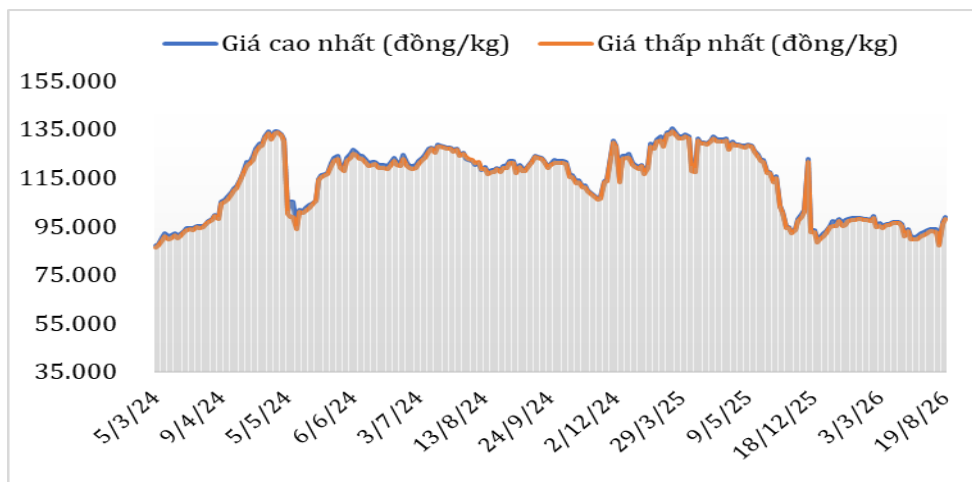


TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG DO NGUỒN CUNG HẠN CHẾ

Những ngày giữa tháng 8/2026, giá cà phê nội địa tăng do nguồn cung trong nước dần thu hẹp vào cuối niên vụ, trong khi doanh nghiệp tiếp tục đẩy mạnh thu mua. Bên cạnh đó, lo ngại El Niño có thể ảnh hưởng đến sản lượng cà phê Robusta tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a đã hỗ

trợ giá cà phê thế giới, qua đó tác động tích cực đến giá trong nước. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 19/8/2026 tăng từ 2.000 - 2.100 đồng/kg so với ngày 1/8/2026, dao động từ 98.200 – 99.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

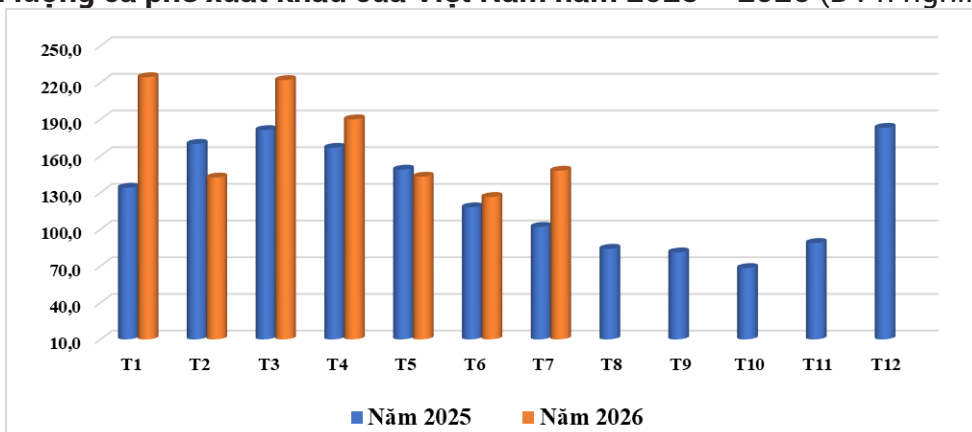
Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 7/2026 đạt 147,9 nghìn tấn, trị giá 642,5 triệu USD, tăng 17,0% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 6/2026, tăng 44,4% về lượng và tăng 15,0% về trị giá so với tháng 7/2025.

Tính chung 7 tháng năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 5,45 tỷ USD, tăng 10,4% về lượng, nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu

giảm mạnh.

Dự báo xuất khẩu cà phê Việt Nam những tháng cuối năm 2026 sẽ tiếp tục tích cực, với khối lượng cả năm tăng khoảng 8 - 10% nhờ nguồn cung cải thiện và nhu cầu tại các thị trường lớn ổn định. Tuy nhiên, giá cà phê thế giới có thể chịu áp lực giảm do nguồn cung toàn cầu tăng, trong khi các sản phẩm đạt chuẩn EUDR và chế biến sâu sẽ là động lực hỗ trợ trị giá xuất khẩu cà phê.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 7/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 4.345 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 6/2026 và giảm 20,4% so với tháng 7/2025. Lũy kế 7 tháng năm 2026, giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này đạt 4.552 USD/tấn, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 7/2026, lượng xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống đều tăng so với tháng 6/2026 và so với tháng 7/2025.

Tính chung 7 tháng năm 2026, EU và Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu chủ lực, trong khi một số thị trường khu vực châu Á, đặc biệt là Trung Quốc đang mở ra dư địa tăng trưởng mới cho xuất khẩu cà phê Việt Nam.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU chiếm

40,6% tổng trị giá xuất khẩu trong 7 tháng năm 2026, đạt 518,2 nghìn tấn, trị giá 2,21 tỷ USD, tăng 15,8% về lượng nhưng giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, lượng xuất khẩu sang một số nước như: Đức, Ý, Tây Ban Nha... tăng trưởng tích cực nhờ nhu cầu tiêu dùng cao.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh 36,4% về lượng và tăng 5,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 84,9 nghìn tấn, trị giá 364,4 triệu USD.

Đặc biệt, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc tăng mạnh 49,4% về lượng và tăng 72,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 44,0 nghìn tấn, trị giá 251,4 triệu USD. Đà tăng này cho thấy nhu cầu tiêu thụ cà phê ngày càng mở rộng tại Trung Quốc, qua đó tạo thêm dư địa để Việt Nam đa dạng hóa thị trường.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 7 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2026		So với tháng 6/2026 (%)		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	147.890	642.535	17,0	9,7	44,4	15,0	1.197.363	5.450.377	10,4	-11,2
Đức	17.833	67.569	24,2	22,8	87,0	43,1	177.907	719.131	11,9	-17,4
Ý	16.150	62.203	30,0	31,5	99,6	51,2	110.789	444.661	30,2	-1,2
Tây Ban Nha	10.532	46.408	12,7	8,1	40,3	16,8	85.852	379.915	11,4	-14,4
Hoa Kỳ	13.676	53.173	84,1	65,5	725,3	398,3	84.946	364.420	36,4	5,9
Nhật Bản	8.378	42.801	-40,5	-33,8	31,0	12,0	78.218	388.241	17,5	-7,0
An-giê-ri	12.154	48.739	231,4	214,4	31,4	3,8	72.224	305.912	9,3	-10,3
Nga	7.874	33.454	5,9	12,0	28,1	-8,6	67.233	306.071	26,4	1,7
Bỉ	7.916	30.297	86,0	87,8	160,8	123,9	52.469	221.742	40,1	11,6
Trung Quốc	5.181	25.019	-26,4	-49,2	50,8	47,3	44.004	251.417	49,4	72,7
Hà Lan	4.566	20.856	117,7	116,2	9,7	-11,8	39.710	196.678	-6,4	-20,5
Thị trường khác	43.630	212.018	-1,5	-5,0	1,0	-13,1	384.011	1.872.189	-5,4	-21,3

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

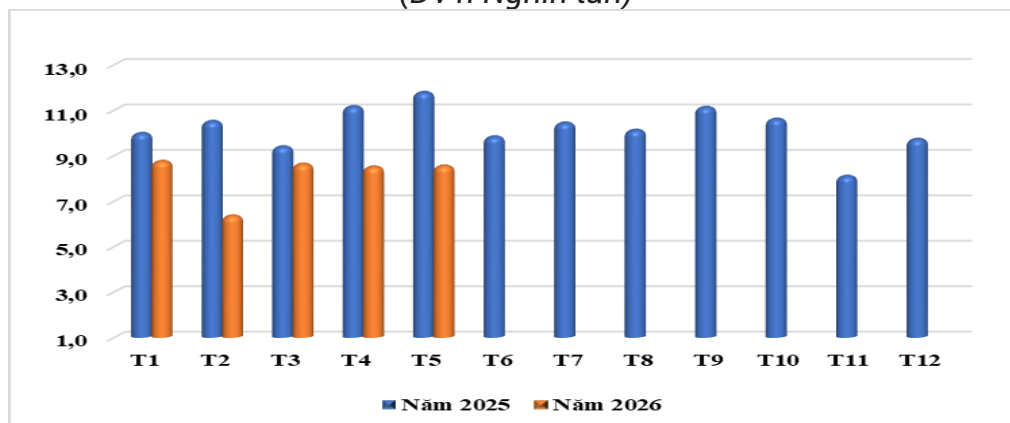
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ÚC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 5 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu cà phê của Úc đạt 40,8 nghìn tấn, trị giá

359,0 triệu USD, giảm 22,8% về lượng và giảm 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng cà phê nhập khẩu vào thị trường Úc qua các tháng năm 2025 – 2026

(ĐVT: Nghìn tấn)



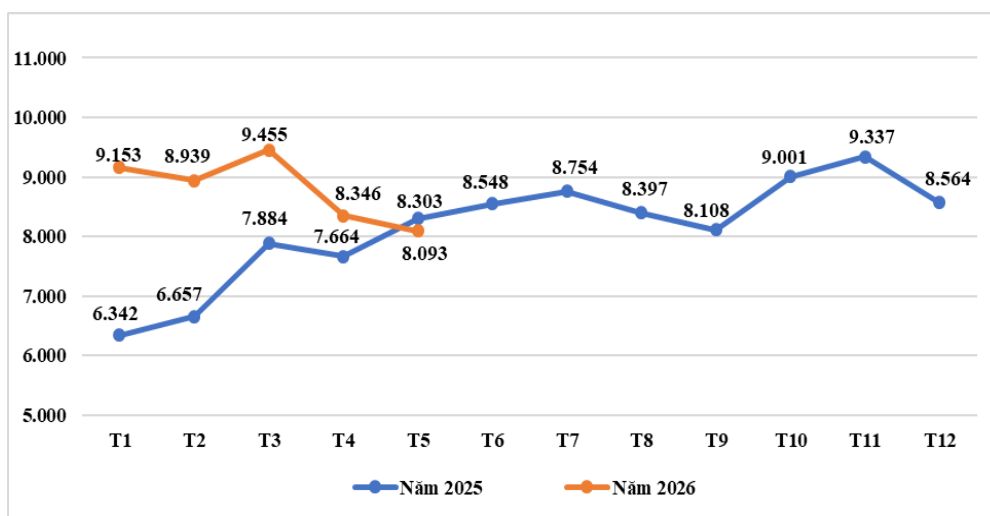
Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

5 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Úc từ thế giới đạt mức 8.793 USD/tấn, tăng 18,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Úc từ Việt Nam giảm 17,0% so với cùng năm 2025, xuống còn 4.606 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của thị trường Úc qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

5 tháng đầu năm 2026, Úc nhập khẩu cà phê từ 63 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Úc tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Ấn Độ..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Pa-pua Niu Ghi-nê, Cô-lôm-bi-a...

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ hai cho Úc trong 5 tháng đầu năm 2026, lượng đạt 7,5 nghìn tấn, trị giá 34,4 triệu USD, tăng 29,4% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng từ 10,90%

trong 5 tháng đầu năm 2025 lên mức 18,28% trong 5 tháng đầu năm 2026.

Trong 5 tháng đầu năm 2026, Úc nhập khẩu cà phê từ nguồn cung lớn nhất là Bra-xin đạt 8,7 nghìn tấn, trị giá 70,1 triệu USD, giảm 45,3% về lượng và giảm 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Úc giảm từ 30,14% trong 5 tháng đầu năm 2025 xuống mức 21,33% trong 5 tháng đầu năm 2026.

Pa-pua Niu Ghi-nê là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Úc trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 3,5 nghìn tấn, trị giá 24,2 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Pa-pua Niu Ghi-nê trong tổng lượng nhập khẩu của Úc tăng từ mức 7,49% trong 5 tháng đầu năm 2025 lên mức 8,57% trong 5 tháng đầu năm 2026.

Úc là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê phát triển tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, với văn hóa thưởng thức cà phê phổ biến tại các thành phố lớn như Melbourne và Sydney. Trong giai đoạn 2026 - 2034, thị trường được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhờ mức thu nhập cao, lối sống hiện đại và nhu cầu ngày càng lớn đối với các sản phẩm cà phê chất lượng cao. Người tiêu dùng Úc có xu hướng ưu tiên cà phê đặc sản, cà phê hữu cơ, sản phẩm có nguồn gốc rõ

ràng và thân thiện với môi trường. Đây là yếu tố tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chú trọng hơn đến chất lượng, tính minh bạch và phát triển bền vững trong chuỗi cung ứng.

Bên cạnh thói quen thưởng thức cà phê tại quán, xu hướng pha cà phê tại nhà cũng ngày càng phổ biến. Điều này thúc đẩy nhu cầu đối với các dòng cà phê viên nén, cà phê hòa tan cao cấp và các sản phẩm tiện lợi. Cà phê pha sẵn và cà phê ủ lạnh cũng được dự báo tiếp tục mở rộng trong những năm tới. Năm 2026, quy mô thị trường cà phê Úc ước đạt 2,58 tỷ USD và dự kiến tăng trưởng từ 5 -6%/năm đến năm 2034. Mặc dù còn chịu ảnh hưởng từ giá cà phê thế giới, chi phí logistics và áp lực lạm phát, Úc vẫn được đánh giá là thị trường ổn định và tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê, trong đó có Việt Nam.

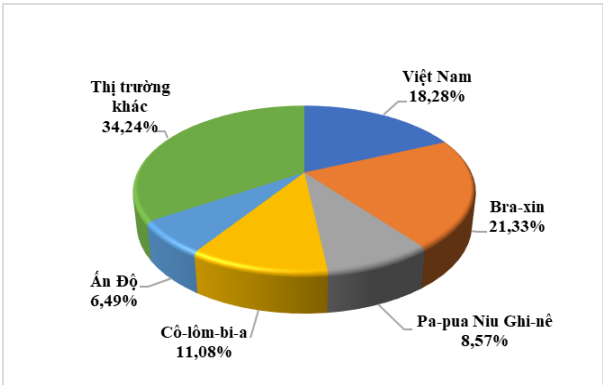
5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Úc 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	40.823	358.960	8.793	-22,8	-8,2	18,9
Bra-xin	8.709	70.063	8.044	-45,3	-29,2	29,6
Việt Nam	7.461	34.370	4.606	29,4	7,5	-17,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	3.497	24.216	6.924	-11,6	-9,7	2,2
Cô-lôm-bi-a	4.525	40.697	8.995	-33,5	-18,4	22,7
Ấn Độ	2.651	14.158	5.340	5,5	-0,1	-5,3
Thị trường khác	13.979	175.456	12.551	-21,9	3,7	32,7

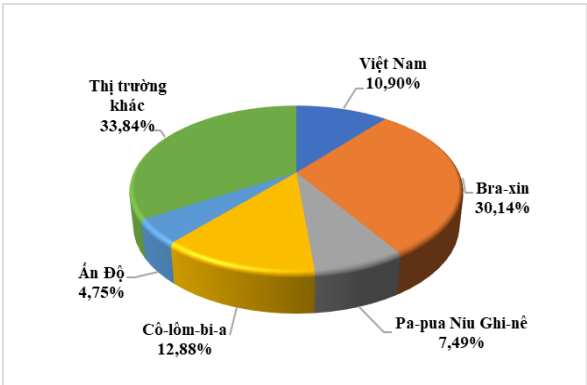
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Úc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2026



5 tháng đầu năm 2025



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp do nhu cầu thị trường không cao trong bối cảnh nguồn cung trên thị trường ở mức thấp.
- ▶ Giá hạt tiêu trong nước ngày 19/8/2026 giảm 1.000 – 2.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng trước.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 16,7% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trên thị trường quốc tế, giá hạt tiêu xuất khẩu ổn định ở mức cao khi nguồn cung không dồi dào, nhưng nhu cầu thị trường dường như nhạy cảm với giá cả khiến giá biến động trong biên độ hẹp.

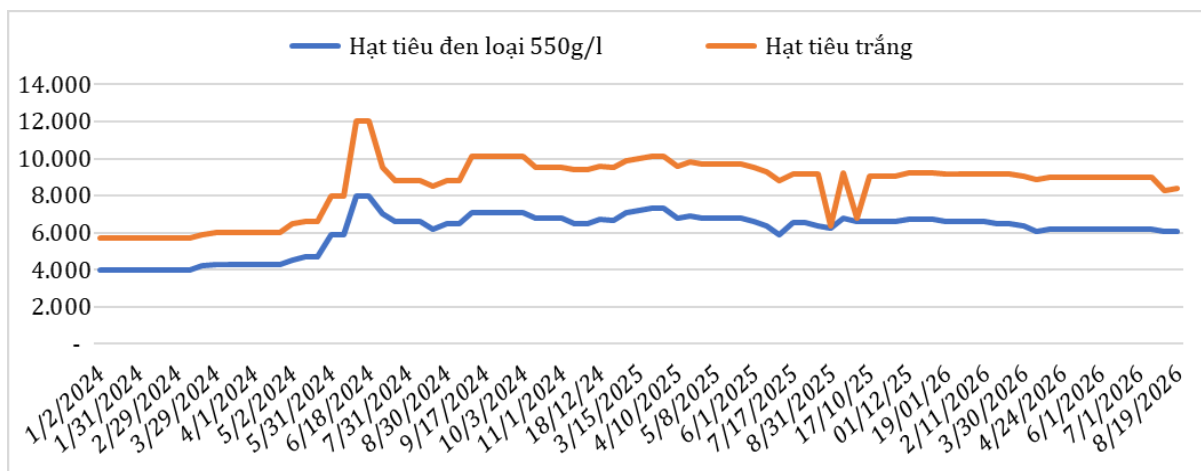
Tại In-đô-nê-xi-a, tính đến ngày 19/8/2026, giá hạt tiêu đen Lampung đạt 6.851 USD/tấn, tăng 1,1% so với ngày 19/7/2026. Tương tự, giá hạt tiêu trắng Muntok cũng tăng 0,47%, lên mức 9.380 USD/tấn.

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ASTA 570 ngày 19/8/2026 tăng 1,7% so với ngày 19/7/2026, đạt 5.900 USD/tấn.

Trong khi đó, giá hạt tiêu tại Ma-lai-xi-a giữ nguyên so với cùng kỳ tháng trước. Giá hạt tiêu đen Kuching ASTA tiếp tục duy trì ở mức 9.300 USD/tấn, còn giá hạt tiêu trắng ASTA ổn định ở mức 12.200 USD/tấn.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu đen loại 500 g/l ở mức 5.990 USD/tấn, tăng 20 USD/tấn (tương đương tăng 0,3%) và loại 550 g/l đạt 6.050 USD/tấn, giữ nguyên so với ngày 19/7/2026. Trong khi đó, giá hạt tiêu trắng ở mức 8.400 USD/tấn, tăng 150 USD/tấn (tương đương tăng 1,8%) so với ngày 19/7/2026.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

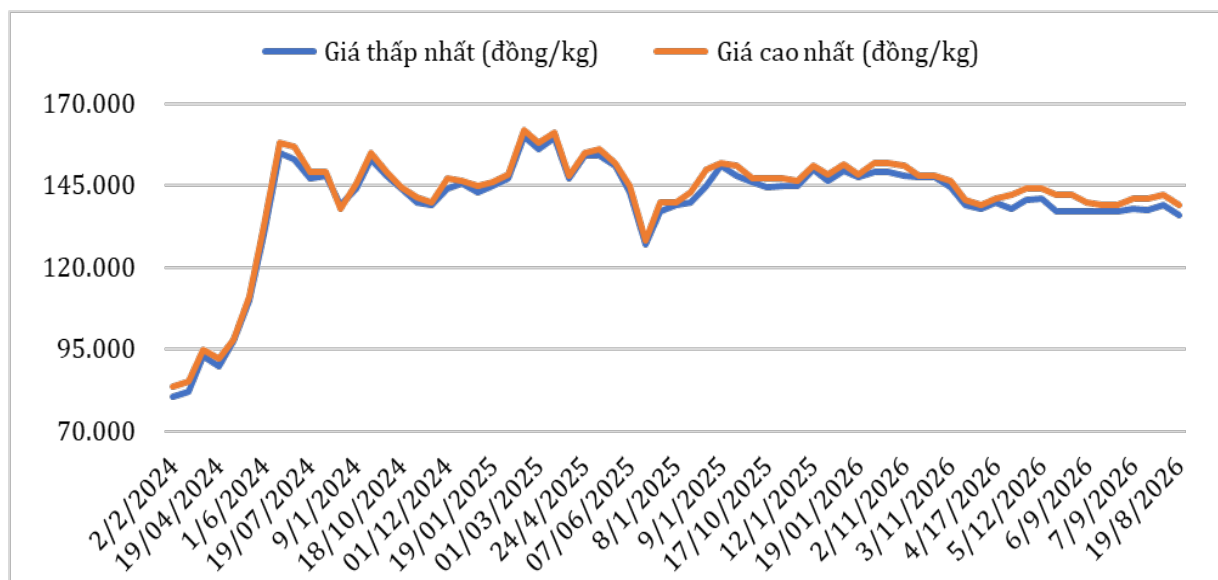
Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa có xu hướng giảm nhẹ. Ngày 19/8/2026, giá thu mua hạt tiêu tại hầu hết các vùng trồng trọng điểm giảm từ 1.000 - 2.000 đồng/kg so với ngày 19/7/2026. Mức giá thu mua hiện dao động trong khoảng 136.000 - 139.000 đồng/kg.

Trong đó, Đắk Nông tiếp tục là địa phương

có giá hạt tiêu cao nhất cả nước, ở mức 139.000 đồng/kg, giảm 1.500 đồng/kg so với một tháng trước.

Tại Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu thu mua đều đạt 136.000 đồng/kg. Riêng tại Đắk Lắk giá hạt tiêu giảm nhiều nhất 2.000 đồng/kg, ở mức 138.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 7/2026 VÀ 7 THÁNG NĂM 2026

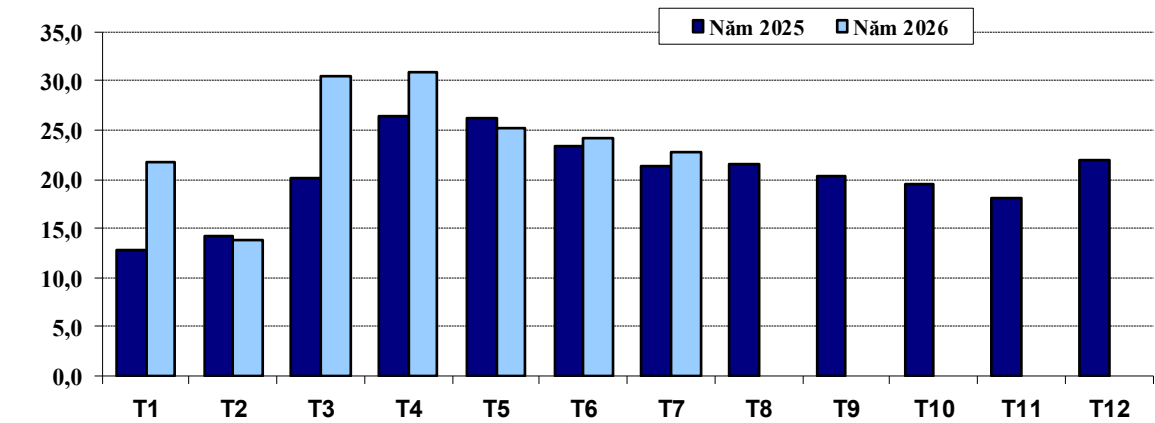
Theo thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 7/2026 đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 149,5 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và giảm 7% về trị giá so với tháng

6/2026, nhưng tăng 6,6% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với tháng 7/2025.

Tính chung 7 tháng năm 2026, xuất khẩu hạt

tiêu của Việt Nam đạt 168,8 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026
(Đvt: nghìn tấn)

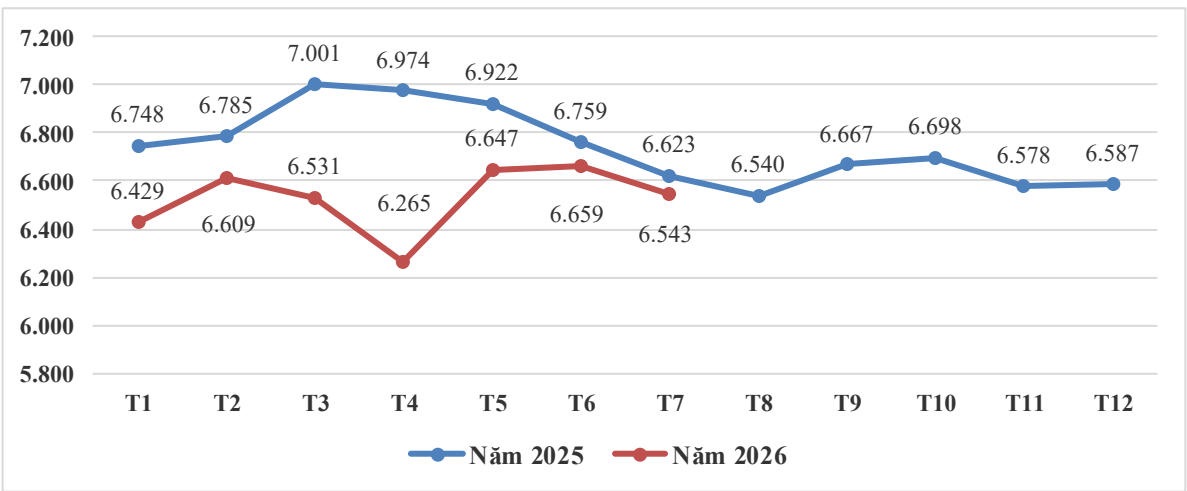


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 7/2026 đạt 6.543 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng 6/2026 và giảm 1,2% so với tháng 7/2025. Tính chung 7 tháng năm 2026, giá bình quân xuất khẩu đạt 6.513 USD/tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu:

Trong tháng 7/2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng giảm trái chiều giữa các thị trường. So với tháng 6/2026, xuất khẩu sang nhiều thị trường giảm như: Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ, Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất; Trái lại, xuất khẩu sang các thị trường Thái Lan, Hà Lan, Phi-lip-pin và Anh lại

tăng so với tháng 6/2026.

Trong 7 tháng năm 2026, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam với 41,5 nghìn tấn, trị giá 299,3 triệu USD, tăng 26,6% về lượng và tăng 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 24,6% trong tổng

lượng xuất khẩu trong 7 tháng năm 2026, cao hơn so với mức 22,7% của 7 tháng năm 2025.

Phi-lip-pin tăng 21% về lượng và tăng 14,9% về trị giá.

Ngoài ra, xuất khẩu tới nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong 7 tháng năm 2026 gồm: Thổ Nhĩ Kỳ tăng 102,3% về lượng và tăng 96,4% về trị giá, Thái Lan tăng 84,9% về lượng và tăng 64,4% về trị giá, Hà Lan tăng 41,7% về lượng và tăng 32% về trị giá, Ai Cập tăng 36% về lượng và tăng 30,8 về trị giá và

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường lớn lại giảm so với cùng kỳ năm 2025 như: Đức giảm 13,8% về lượng và giảm 17% về trị giá, Ấn Độ giảm 26,9% về lượng và giảm 31,5% về trị giá, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm 33,2% về lượng và giảm 37,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng năm 2026

(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2026		So với tháng 6/2026 (%)		7 tháng năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	22.846	149.476	-5,3	-7,0	168.823	1.099.479	16,7	11,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	5.437	39.149	-0,7	-1,8	41.474	299.313	26,6	20,6	24,6	22,7
Đức	1.190	8.612	-27,5	-26,2	9.233	68.133	-13,8	-17,0	5,5	7,4
Thái Lan	865	5.904	11,3	3,5	6.911	48.945	84,9	64,4	4,1	2,6
Ấn Độ	784	5.120	-41,4	-41,0	6.780	44.848	-26,9	-31,5	4,0	6,4
Hà Lan	1.156	8.531	4,8	2,2	6.244	48.064	41,7	32,0	3,7	3,0
Thổ Nhĩ Kỳ	751	4.344	-48,0	-49,5	5.647	33.251	102,3	96,4	3,3	1,9
Ai Cập	685	3.907	-1,6	-7,0	5.587	32.851	36,0	30,8	3,3	2,8
Phi-líp-pin	807	3.700	49,2	24,4	5.229	26.764	21,0	14,9	3,1	3,0
Các TVQ Ả rập Thống nhất	871	5.489	-22,4	-20,2	4.222	25.830	-33,2	-37,1	2,5	4,4
Anh	650	4.830	3,3	6,4	3.792	28.109	-19,4	-22,4	2,2	3,3
Pa-ki-xtan	430	2.129	7,5	-10,6	3.738	21.894	9,2	-1,8	2,2	2,4
Nga	601	3.672	35,1	31,8	3.577	22.773	-4,7	-11,3	2,1	2,6
Ca-na-đa	560	3.771	-7,1	-7,1	3.368	22.339	47,8	34,7	2,0	1,6
Ả Rập Xê út	552	3.498	1,3	6,0	3.262	20.527	44,1	34,9	1,9	1,6
Hàn Quốc	400	2.560	-5,9	-6,2	3.054	20.226	-37,3	-39,0	1,8	3,4
Pháp	515	3.518	16,8	17,1	2.682	18.925	39,3	100,5	1,6	1,3
Tây Ban Nha	267	1.659	-24,1	-26,4	2.456	16.960	28,6	17,6	1,5	1,3
Nhật Bản	350	1.794	-38,1	-51,0	2.440	14.918	-6,1	-3,4	1,4	1,8
Xê-nê-gan	56	318	-59,7	-54,6	2.235	12.633	-3,5	-5,6	1,3	1,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo dữ liệu từ Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu (mã HS 090411 và HS 090412) của Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 47,6 nghìn tấn, trị giá 359,8 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 7.564 USD/tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 38,2 nghìn tấn, trị giá 290,2 triệu USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng hạt tiêu Hoa Kỳ nhập khẩu tăng mạnh từ 67,6% lên 80,4%, trong khi tỷ trọng về trị giá cũng tăng từ 68,9% lên 80,7%.

Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ 2 thị trường cung cấp lớn tiếp theo là Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a giảm. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2026, lượng hạt tiêu Hoa Kỳ nhập khẩu từ thị trường In-đô-nê-xi-a giảm 63,3% và từ Ấn Độ giảm 23,4% so với cùng kỳ năm trước.

Về giá nhập khẩu: Giá bình quân nhập khẩu

hạt tiêu từ Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 7.593 USD/tấn, giảm nhẹ 1,7% so với cùng kỳ năm 2025. Tiếp theo, giá bình quân nhập khẩu từ Ấn Độ giảm 3,0%. Trái lại, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a tăng mạnh 17,4%, từ Trung Quốc tăng 4,8% và từ Bra-xin tăng 0,7%.



Thị trường cung cấp hạt tiêu cho thị trường Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2026

(Đvt: Lượng tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2026 (%)		Tỷ trọng 6 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	47.564	359.753	4,6	4,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	38.221	290.229	24,4	22,7	80,4	80,7	67,6	68,9
Ấn Độ	3.565	23.806	-19,3	-21,9	7,5	6,6	9,7	8,9
In-đô-nê-xi-a	2.410	21.094	-63,3	-56,9	5,1	5,9	14,4	14,3
Bra-xin	2.050	14.778	0,2	0,9	4,3	4,1	4,5	4,3
Trung Quốc	435	2.250	7,8	13,2	0,9	0,6	0,9	0,6
Xri Lan-ca	161	1.833	-29,8	-33,5	0,3	0,5	0,5	0,8
Tây Ban Nha	114	540	-24,8	-48,7	0,2	0,2	0,3	0,3
TVQ Ả-rập thống nhất	92	521	36,8	2,6	0,2	0,1	0,1	0,1
Mê-hi-cô	69	563	-49	-35,6	0,1	0,2	0,3	0,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Sản lượng sản vụ mùa 2026/2027 của Thái Lan dự kiến sẽ giảm mạnh xuống chỉ còn 18,757 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với nhu cầu trong nước là 37-45 triệu tấn mỗi năm. Giá sản tươi, tinh bột sản và sản lát tại Thái Lan tăng do thiếu hụt nguồn cung.
- ▶ Giá sản và các sản phẩm sản trong nước giữa tháng 8/2026 ở mức cao do nguồn cung khan hiếm.
- ▶ Trong 7 tháng năm 2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam giảm 15,3% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Tại Thái Lan:** Các cuộc khảo sát của 4 hiệp hội sản Thái Lan cho thấy sản lượng vụ mùa 2026/2027 dự kiến sẽ giảm mạnh xuống chỉ còn 18,757 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với nhu cầu trong nước là 37-45 triệu tấn mỗi năm. Điều này sẽ dẫn đến thiệt hại hơn 85 tỷ Baht doanh thu xuất khẩu. Tình hình này đã buộc các nhà máy chế biến sản phải đóng cửa, trong khi các nhà máy sản xuất tinh bột chỉ hoạt động ở mức 20-30% công suất, mất đi khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nguyên nhân chính là do sự lây lan của bệnh khảm sản, điều kiện thời

tiết thất thường và việc nông dân bỏ hoang cây trồng. Do đó, 4 hiệp hội đang kêu gọi chính phủ khẩn trương giải quyết vấn đề bằng cách đưa bệnh khảm rau vào chương trình nghị sự quốc gia.

Theo báo cáo ngày 11/08/2026 từ Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan (TTSA):

Sản củ tươi: Giá thu mua sản tươi tại nhà máy (trừ lượng bột 25%) tiếp tục tăng và thiết lập đỉnh mới, đạt mức tham chiếu từ 3,25 – 4,30 Baht/kg.

Tinh bột sắn: Giá tinh bột sắn nội địa Thái Lan nhích thêm lên mức 22,30 Baht/kg. Trên thị trường quốc tế, giá xuất khẩu (FOB Băng Cốc) thiết lập kỷ lục mới ở mức 705 USD/tấn.

Sắn lát: Giá xuất khẩu (FOB Koh Sichang) giữ xu hướng tích cực. Do tình trạng khan hiếm nguyên liệu nội địa nghiêm trọng nhất lịch sử, Thái Lan thắt chặt các quy định xuất nhập khẩu và tiếp tục phụ thuộc lớn vào nguồn sắn lát nhập khẩu bổ sung từ Campuchia.

Tại Trung Quốc: Thị trường ghi nhận áp lực nguồn cung thắt chặt từ các nước xuất khẩu chính (Việt Nam, Thái Lan).

Tinh bột sắn nhập khẩu:

Giao tại các cảng chính: Lượng tinh bột sắn

tồn kho tại các cảng lớn của Trung Quốc (Thanh Đảo, Thượng Hải, Ninh Ba) liên tục giảm sâu, khoảng 120.000 – 125.000 tấn.

Biên giới (DAF Lạng Sơn/Móng Cái): Giá tinh bột sắn giao biên giới trong nửa đầu tháng 8/2026 tiếp tục duy trì vững chắc, đạt mức 3.950 – 4.050 CNY/tấn.

Sắn lát nhập khẩu: Mức giá CFR (Cảng Trung Quốc) hiện dao động ở mức 285 – 295 USD/tấn. Do chênh lệch giá giữa tinh bột sắn và tinh bột ngô nội địa Trung Quốc duy trì ở mức cao (gần 1.700 CNY/tấn), các nhà máy thức ăn chăn nuôi và cồn của Trung Quốc liên tục ép giá mặt hàng sắn lát để tối ưu chi phí đầu vào, khiến thị trường sắn lát diễn ra tình trạng dao động mạnh về giá.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá sắn và các sản phẩm từ sắn trong nước tăng cao do nguồn cung tại các vùng nguyên liệu trọng điểm khan hiếm. Dịch khảm lá kéo dài, cùng xu hướng thu hẹp diện tích canh tác đã khiến sản lượng sắn củ nội địa giảm mạnh.

Giá sắn củ tươi tăng:

Tại Tây Nguyên: Các nhà máy hoạt động sớm cho vụ mới 2026/2027; giá sắn tươi tại xưởng tăng từ 1.600 – 1.700 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

Tại Tây Ninh và Đông Nam Bộ: Giá thu mua sắn tươi tại các nhà máy tinh bột ghi nhận mức tăng kỷ lục, gần 50% so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường tinh bột: Giá chào xuất khẩu: Các nhà máy Việt Nam đang chào giá xuất khẩu tinh bột sắn ổn định trong khoảng 610 - 630 USD/tấn (giá FOB cảng Hồ Chí Minh), duy trì lợi thế cạnh tranh khi Hiệp hội Sắn Thái Lan vừa công bố tăng giá bán thêm 5 USD/tấn, đạt mốc 705 USD/tấn (FOB Bangkok).

Giá xuất khẩu sang Trung Quốc chững ở vùng đỉnh lịch sử, đạt mức 4.000 NDT/tấn. Tồn kho tại các cảng chính của Trung Quốc giảm 76% so với cùng kỳ năm trước làm sức mua tăng mạnh. Dù ép giá sắn lát do chênh lệch với giá tinh bột ngô (gần 1.700 NDT/tấn), các đối tác Trung Quốc vẫn chấp nhận mua tinh bột sắn với giá cao.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

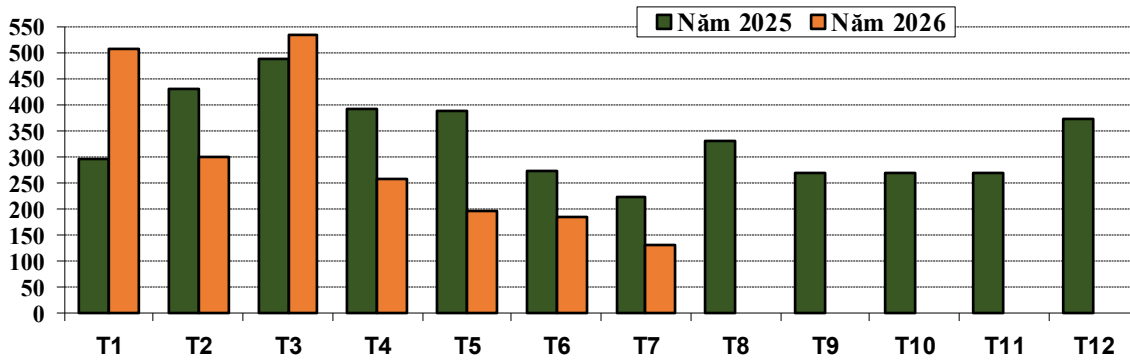
Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 7/2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt trên 130,9 nghìn tấn, trị giá 57,4 triệu USD, giảm 28,8% về lượng và giảm 29% về trị giá so với tháng 6/2026, giảm 41,5% về lượng và giảm 18% về trị giá so với tháng 7/2025. Tính chung 7 tháng năm 2026, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 1,104 triệu tấn, trị giá 756,2 triệu USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Riêng đối với mặt hàng sắn, xuất khẩu sắn trong tháng 7/2026 đạt 58,6 nghìn tấn, trị giá 14,9 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm



12,4% về trị giá so với tháng 6/2026; giảm 15,3% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với tháng 7/2025. Trong 7 tháng năm 2026, xuất khẩu sắn của Việt Nam đạt 889,6 nghìn tấn, trị giá 211,6 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 37,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 - 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

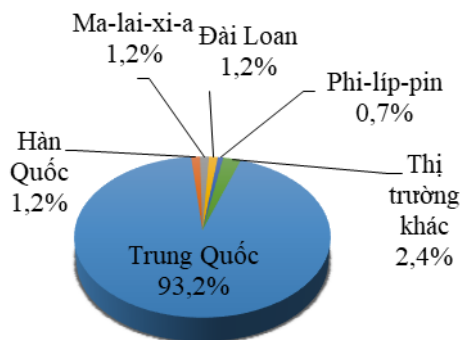
Về thị trường xuất khẩu:

Trong 7 tháng năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam không thay đổi nhiều, Trung Quốc tiếp tục giữ vững vị trí là thị trường xuất khẩu lớn nhất,

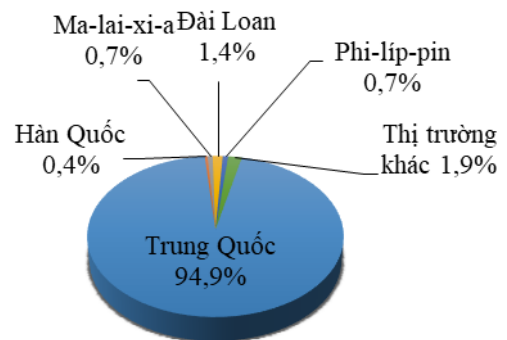
chiếm tới 93,2% về lượng. Trong khi đó, xuất khẩu tới các thị trường còn lại chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 2%.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 THÁNG NĂM 2026



7 THÁNG NĂM 2025



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

7 tháng năm 2026, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 1,96 triệu tấn, trị giá 688,8 triệu USD, giảm 16,9% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 299 USD/tấn, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2025.

với cùng kỳ năm 2025.

Xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Ma-lai-xi-a cũng tăng mạnh trong 7 tháng năm 2026, đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 12 triệu USD, tăng 47% về lượng và tăng 79,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Đáng chú ý, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Hàn Quốc tăng trưởng tích cực ở mức ba con số so với cùng kỳ năm 2025, đạt 25,8 nghìn tấn, trị giá 8,7 triệu USD, tăng 176,3% về lượng và tăng 229% về trị giá so

Trái lại, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Đài Loan giảm trong 7 tháng năm 2026, đạt 25,3 nghìn tấn, trị giá 12,2 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam
trong 7 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 7/2025		So với tháng 6/2026 (%)		So với tháng 7/2025 (%)		7 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	130.874	57.398	-28,8	-29,0	-41,5	-18,0	2.103.722	756.153	-15,3	-0,1
Trung Quốc	107.852	45.400	-36,2	-37,4	-49,3	-30,7	1.960.198	688.825	-16,9	-2,3
Hàn Quốc	7.135	2.354	504,7	323,4	2.788,7	1.878,7	25.775	8.728	176,3	229,0
Ma-lai-xi-a	2.349	1.424	-33,0	-27,0	34,8	108,9	25.673	12.009	47,0	79,6
Đài Loan	3.774	2.185	58,8	63,3	-8,2	42,6	25.299	12.198	-25,6	-3,2
Phi-líp-pin	2.743	1.662	148,5	186,5	41,1	138,1	15.416	7.516	-16,8	18,6
Nhật Bản	1.820	1.026	18,2	24,6	783,5	1.853,0	12.077	5.638	51,8	104,2
Pa-ki-xtan	204	115	-11,3	-16,5	451,4	380,1	1.304	798	50,1	58,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng năm 2026, nhập khẩu sắt lát và tinh bột sắt của thị trường này giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu sắt lát (HS 07141020) của Trung Quốc trong 7 tháng năm 2026 đạt 1,79 triệu tấn, trị giá 423 triệu USD, giảm 47,3% về lượng và giảm 36,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

7 tháng năm 2026, nhập khẩu sắt lát của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 767,6 nghìn tấn, trị giá 180,8 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 38,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắt lát của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 42,9% trong 7 tháng năm 2026, tăng so với mức 19,5% trong 7 tháng năm 2025.

Thái Lan là thị trường cung cấp sắt lát lớn thứ hai cho Trung Quốc trong 7 tháng năm 2026, đạt 758,9 nghìn tấn, trị giá 180,5 triệu USD, giảm 71,8% về lượng và giảm 65,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắt lát của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 42,3%, giảm mạnh so với mức 95% trong 7 tháng năm 2025.

Nhập khẩu tinh bột sắt (mã HS 11081400) của Trung Quốc trong 7 tháng năm 2026 đạt 2,32 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắt lớn nhất cho thị trường Trung Quốc trong 7 tháng năm 2026, đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 478,5 triệu USD, giảm 16,5% về lượng, nhưng tăng nhẹ 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần tinh bột sắt Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 48,3% trong 7 tháng năm 2026, cao hơn so với mức 46,9% của cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, nhập khẩu tinh bột sắt của Trung Quốc từ Thái Lan trong 7 tháng năm 2026 giảm 24,1% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 734,8 nghìn tấn, trị giá 348 triệu USD.

Thị trường cung cấp sắt lát và tinh bột sắt cho thị trường Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng/ thị trường	7 tháng năm 2026			So với 7 tháng năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tinh bột sắt (HS 11081400)	2.319.116	1.020.010	440	-17,1	-1,1	19,3	100,0	100,0
Việt Nam	1.119.691	478.527	427	-16,5	0,3	20,1	48,3	46,9
Thái Lan	734.765	347.970	474	-24,1	-9,3	19,4	31,7	34,1
Lào	404.857	168.056	415	-6,7	11,0	19,0	17,5	16,5
Căm-pu-chia	33.274	13.429	404	-37,5	-28,6	14,2	1,4	1,3
In-đô-nê-xi-a	25.966	11.764	453	99.767,3	67.432,5	-32,4	1,1	1,2
Sắt lát (HS 07141020)	1.789.965	422.986	236	-47,3	-36,3	21,0	100,0	100,0
Việt Nam	767.578	180.790	238	16,1	38,9	19,6	42,9	19,5
Thái Lan	757.893	180.516	233	-71,8	-65,6	22,3	42,3	79,2
Căm-pu-chia	251.129	58.481	240	713,9	807,5	11,5	14,0	0,9
Lào	12.790	3.066	230	-9,3	4,9	15,7	0,7	0,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Tôm thẻ chân trắng của Ê-cu-a-đo tiếp tục chịu mức phụ thu 10% đối với các lô hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.*
- ▶ *Tồn kho tôm tại Hoa Kỳ cuối tháng 7/2026 đứng ở mức cao.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Na-Uy 7 tháng đầu năm 2026 giảm 14,5% về lượng, nhưng tăng 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy 6 tháng đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Việc thay đổi cơ sở pháp lý của USTR vẫn duy trì gánh nặng thuế đối với ngành nuôi trồng thủy sản dù không có mức tăng bổ sung, đồng thời đưa mức thuế suất của Ê-cu-a-đo ngang bằng với các đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ và In-đô-nê-xia.

Ngành xuất khẩu tôm thẻ chân trắng Thái Bình Dương (*Penaeus vannamei*) của Ê-cu-a-đo vẫn tiếp tục chịu mức phụ thu 10% đối với các lô hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Theo thông tin từ Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia (CNA), biện pháp này được đưa ra nhằm cập nhật cơ sở pháp lý sau khi cơ chế trước đó hết hiệu lực. Kể từ ngày 24/7/2026, mức thuế áp dụng cho mặt hàng tôm của Ê-cu-a-đo chính thức chuyển sang áp dụng theo Mục 301 của

Đạo luật Thương mại năm 1974, dựa trên nghị quyết do Văn phòng Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) ban hành. Sự thay đổi này thay thế mức thuế tạm thời trước đây được áp dụng theo Mục 122, qua đó duy trì thuế ở mức 10% mà không làm tăng thuế suất ngay lập tức đối với các doanh nghiệp xuất khẩu.

Cơ sở pháp lý mới này nằm trong khuôn khổ cuộc điều tra do USTR chủ trì, tập trung vào việc giám sát nhập khẩu và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về lao động cưỡng bức.

Ê-cu-a-đo duy trì mức thuế tương đương với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp như Ấn Độ và In-đô-nê-xia – những quốc gia cũng chịu mức thuế 10% theo Mục 301. Trong khi đó, tôm của

Việt Nam phải chịu mức thuế cao hơn là 12,5%.

- Hoa Kỳ: Tồn kho tôm tại Hoa Kỳ cuối tháng 7/2026 được ước tính đạt khoảng 376 triệu lb (tương đương khoảng 170,55 nghìn tấn), cao hơn khoảng 5,6% so với đường cơ sở nhu cầu trước đại dịch, nhưng giảm 10,4% so với tháng 7/2025. Tuy nhiên, mức giảm tồn kho so với cùng kỳ năm 2025 không phản ánh tiêu thụ tăng, bởi cùng kỳ năm 2025 các nhà nhập khẩu

đã đẩy mạnh nhập hàng trước để giảm thiểu tác động thuế của thuế quan.

Về cơ bản, đây vẫn là lượng hàng tồn kho khá lớn. Khi thuế nhập khẩu tăng, nhà nhập khẩu Hoa Kỳ có thể ưu tiên giải phóng tồn kho trước khi đặt những hợp đồng mới có giá cao hơn. Nhìn chung, thị trường tôm Hoa Kỳ bước vào tháng 8 với nguồn cung dồi dào và cao hơn một chút so với xu hướng theo mùa.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 8/2026, giá nguyên liệu tôm sú ổn định so với những ngày giữa tháng 7/2026, cụ thể: tôm cỡ 50 con/kg ổn định ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg. Riêng giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 3.000 đồng/kg, đạt mức 87.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 7/2026.

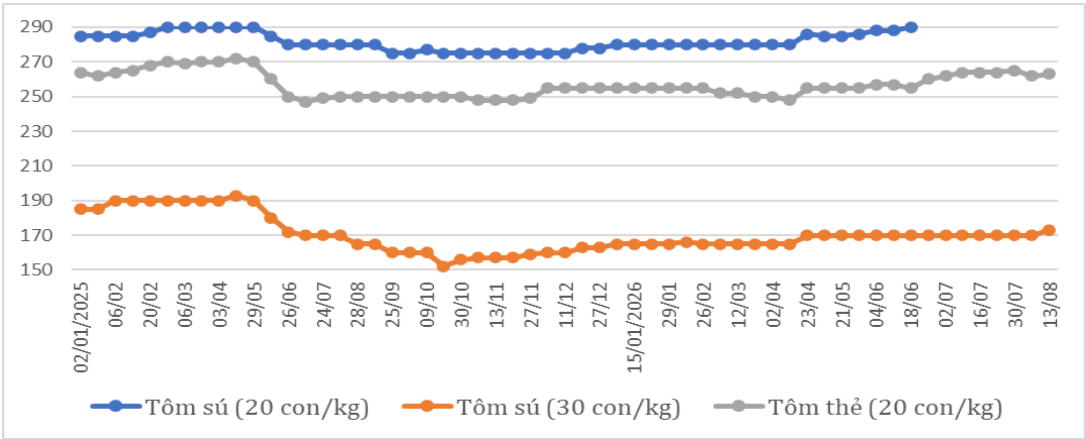
+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất (40

- 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, tăng 100.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày giữa tháng 7/2026.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 8/2026 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 304.000 đồng/kg, tăng 4.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 173.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 263.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày giữa tháng 8/2026 đạt mức 220.000 đồng/kg, ổn định; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 180.000 đồng/kg, giảm 20.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt

170.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 7/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày giữa tháng 7/2026.

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG NA-UY 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Na-Uy 7 tháng đầu năm 2026 đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 9,3 triệu USD, giảm 14,5% về lượng, nhưng tăng 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, tôm đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Na-Uy, chiếm 58,9% về lượng và chiếm 58,36% về trị giá, với lượng xuất khẩu đạt 735,3 tấn, trị giá đạt 5,4 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 16,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Dù Na-Uy là thị trường mạnh về đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản xứ lạnh, nhưng thị trường này vẫn nhập khẩu lượng lớn tôm nước ấm (tôm chân trắng, tôm sú).

Cùng với tôm đông lạnh, xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Na-Uy cũng tăng trưởng cả về lượng và trị giá như: Cua đông lạnh tăng 56% về lượng và tăng 61,9% về trị giá; Cá tra đông lạnh tăng 67,2% về lượng và tăng 50,5% về trị giá; Cá ngừ đông lạnh tăng 114,5%

về lượng và tăng 693,5% về trị giá; Cá trê đông lạnh tăng 604,8% về lượng và tăng 552,6% về trị giá...

Lượng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Na-Uy giảm, trong khi trị giá tăng cho thấy giá trung bình thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng, cụ thể: Giá trung bình xuất khẩu cá tuyết đông lạnh đạt 13,86 USD/kg tăng 107,4%, cua đông lạnh đạt 13,27 USD/kg tăng 3,8%, mực đông lạnh đạt 5,92 USD/kg tăng 8,6%, cá bạc má đông lạnh đạt 4,36 USD/kg tăng 41,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Triển vọng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Na-Uy trong thời gian tới vẫn có xu hướng tích cực bởi nhu cầu tích trữ thực phẩm cho giai đoạn Giáng sinh và Năm mới thường cao vào cuối quý III và quý IV. Trong đó, tôm đông lạnh của Việt Nam vẫn là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất và còn nhiều dư địa sang Na-Uy.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Na-Uy 7 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
					7 tháng năm 2026		7 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.248,5	9.309	-14,5	17,2	100	100	100	100
Tôm đông lạnh	735,3	5.433	22,0	16,6	58,90	58,36	41,28	58,64
Cá tuyết đông lạnh	161,0	2.231	-21,5	62,8	12,90	23,97	14,05	17,25
Cua đông lạnh	50,3	667	56,0	61,9	4,03	7,17	2,21	5,19
Cá tra đông lạnh	188,3	617	67,2	50,5	15,08	6,62	7,71	5,16
Cá ngừ đông lạnh	8,1	87	114,5	693,5	0,65	0,93	0,26	0,14
Mực đông lạnh	8,6	51	44,9	57,4	0,69	0,55	0,41	0,41
Cá ngừ đóng hộp	13,8	34	-95,4	-95,7	1,10	0,37	20,61	9,94
Cá rô phi đông lạnh	15,3	34	96,7	89,8	1,23	0,36	0,53	0,22
Cá trê đông lạnh	13,9	27	604,8	552,6	1,11	0,29	0,13	0,05
Da cá tuyết đông lạnh	24,8	17	-83,3	-80,9	1,98	0,19	10,18	1,14
Cá điêu hồng đông lạnh	5,9	15	-2,8	-12,3	0,47	0,16	0,41	0,22
Mặt hàng khác	23,1	97	-28,2	-26,4	1,85	1,04	2,21	1,65

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NA-UY VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu thủy sản của Na-Uy đạt 82,9 nghìn tấn, trị giá 399,23 triệu USD, giảm 36% về lượng, nhưng tăng 12,4% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2025.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Na-Uy tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như: Grin-len, Ai-xơ-len, Trung Quốc, Ca-na-đa, Thái Lan, Hà Lan, Pháp...

Trong đó, Na-Uy cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 2,6% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Na-Uy, thị phần chiếm 2,67% về lượng và chiếm 5,04% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Na-Uy.

Theo thống kê, lượng tiêu thụ thủy hải sản của Na-Uy đạt khoảng 18 kg/người/năm. Na-Uy

dù có quy mô dân số không quá lớn, khoảng 5,6 triệu người (tính đến ngày 17/8/2026), nhưng là thị trường có giá trị cao và mang tính chiến lược tại khu vực Bắc Âu. Người tiêu dùng Na-Uy ngày càng khắt khe về nguồn gốc và yếu tố môi trường. Hơn 80% người tiêu dùng tại đây ưu tiên thủy sản có chứng nhận bền vững. Do đó, sản phẩm Việt Nam bắt buộc phải đáp ứng các chứng chỉ quốc tế như ASC (cho nuôi trồng) và MSC (cho khai thác tự nhiên).

Mặc dù là quốc gia xuất khẩu thủy sản hàng đầu thế giới, Na-Uy vẫn duy trì quy mô nhập khẩu khoảng 450 – 500 triệu USD/năm. Thị trường này phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu để bổ sung các loài thủy hải sản không có ở vùng biển Bắc Âu và cung cấp nguyên liệu cho chuỗi nhà hàng, siêu thị. Do đó, thủy sản Việt Nam vẫn còn nhiều cơ hội để gia tăng thị phần tại thị trường này.

Một số nguồn cung cấp thủy sản cho Na-Uy 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 6 tháng (%)			
					Năm 2026		Năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	82.933,0	399.239	-36,0	12,4	100	100	100	100
Quần đảo Phê-rô	20.739,0	34.701	-26,0	80,9	25,01	8,69	21,63	5,40
Anh	20.041,9	50.846	-61,1	-26,5	24,17	12,74	39,80	19,47
Nga	9.145,1	81.468	-26,3	-3,8	11,03	20,41	9,58	23,86
Grin-len	7.037,6	63.550	106,5	164,2	8,49	15,92	2,63	6,78
Đan Mạch	7.077,4	29.724	-56,6	-29,0	8,53	7,45	12,60	11,79
Ai-xơ-len	3.150,9	24.162	71,4	97,8	3,80	6,05	1,42	3,44
Việt Nam	2.215,0	20.127	2,6	3,5	2,67	5,04	1,67	5,47
Trung Quốc	2.931,8	13.768	136,8	66,8	3,54	3,45	0,96	2,32
Thụy Điển	1.629,0	11.739	1,2	-2,4	1,96	2,94	1,24	3,39
Ca-na-đa	1.291,1	14.634	39,3	26,8	1,56	3,67	0,72	3,25
Hoa Kỳ	972,4	5.834	-33,5	-23,0	1,17	1,46	1,13	2,13
Thái Lan	952,6	5.433	9,8	10,6	1,15	1,36	0,67	1,38
Ba Lan	884,0	8.203	-10,8	18,8	1,07	2,05	0,77	1,94
Hà Lan	751,4	4.779	105,5	81,6	0,91	1,20	0,28	0,74
Lít-va	717,8	3.911	-12,7	62,6	0,87	0,98	0,64	0,68
Pháp	555,0	3.547	21,0	51,4	0,67	0,89	0,35	0,66
Thị trường khác	2.841,0	22.813	-44,2	-11,7	3,43	5,71	3,93	7,28

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 2,8 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Các nhà sản xuất tủ bếp Hoa Kỳ ghi nhận doanh số giảm 2,8% trong tháng 6/2026.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ba Lan: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan trong tháng 4/2026 đạt 687,3 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 2,8 tỷ USD, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Ba Lan xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Đức trong 4 tháng đầu năm 2026, đạt 1,12 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 39,9% tổng trị giá xuất khẩu.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hà Lan đạt 216,4 triệu USD, tăng 5%; Anh đạt 202,7 triệu USD, tăng 4,9%; Pháp đạt 190,2 triệu USD, tăng 0,1%... Ngoài các thị trường nội khối, Ba Lan còn xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới các thị trường khác như: Hoa Kỳ đạt 80 triệu USD, giảm 25,3%; Thụy Sĩ đạt 75,7 triệu USD, tăng 15,7%; Ca-na-đa đạt 20 triệu USD, giảm 13,5%; Na Uy đạt 19,3 triệu USD, tăng 18,7%...

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn globalwood.org, theo Hiệp hội các nhà sản xuất tủ bếp Hoa Kỳ (KCMA),

tổng doanh số tủ bếp của các doanh nghiệp tham gia khảo sát trong tháng 6/2026 đạt 191 triệu USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2025, tiếp tục xu hướng suy giảm từ năm trước.

Trong đó, doanh số tủ thiết kế theo mẫu có sẵn giảm 7,5%, xuống 104,56 triệu USD; tủ lưu trữ giảm 1,2%, còn 31,99 triệu USD. Ngược lại, doanh số tủ thiết kế theo yêu cầu tăng 6,6%, đạt 54,49 triệu USD.

Tổng số lượng tủ bán ra đạt 498,04 nghìn chiếc, giảm 7,0% so với tháng 6/2025. Tuy nhiên, so với tháng 5/2026, doanh số cả 3 phân khúc

đều tăng, tăng 4,5% đối với tủ thiết kế theo yêu cầu, tăng 2,4% đối với tủ thiết kế theo mẫu có sẵn và tăng 8,8% đối với tủ lưu trữ; Số lượng tủ bán ra tăng 13,1%.

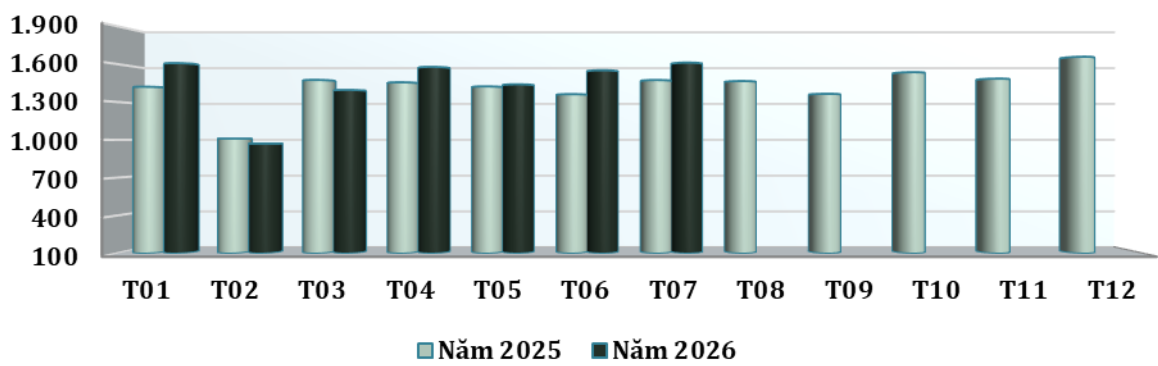
Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, ước tính khoảng 2,741 triệu chiếc được tiêu thụ, doanh số đạt 1,06 tỷ USD,. Doanh số tủ thiết kế theo yêu cầu giảm 1,4%, tủ thiết kế theo mẫu có sẵn giảm 8,8% và tủ lưu trữ giảm 9,0% so với cùng kỳ năm trước. KCMA đang đại diện cho các nhà sản xuất tủ bếp, tủ phòng tắm và các nhà cung cấp trong ngành, đồng thời đã theo dõi, công bố dữ liệu doanh số ngành trong hơn 40 năm.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 7/2026 đạt 1,6 tỷ USD, tăng 3,9% so với tháng 6/2026 và tăng 8,5% so với tháng 7/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,05 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng 6/2026 và tăng 3,2% so với tháng 7/2025.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,2 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 6,57 tỷ USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam có sự dịch chuyển đáng chú ý, Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn nhất, đạt 5,09 tỷ USD, chiếm 49,9% tổng trị giá, nhưng giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2025. Ngược lại, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,54 tỷ USD, tăng 46,4%, nâng tỷ trọng lên 15%, tăng 4,2 điểm phần trăm.

Xuất khẩu tới Hoa Kỳ giảm trong bối cảnh các biện pháp phòng vệ thương mại được tăng cường. Ngày 16/7/2026, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) công bố kết luận cuối cùng vụ điều tra chống bán phá giá (AD) và chống trợ cấp

(CVD) đối với gỗ dán cứng và gỗ dán trang trí từ Việt Nam, với mức thuế AD chung 84,95%, thấp hơn đáng kể mức 196,14%-199,69% tại kết luận sơ bộ, nhưng vẫn là rào cản lớn đối với doanh nghiệp.

DOC tiếp tục kiểm soát chặt phạm vi điều tra và hành vi lẩn tránh thuế. Doanh nghiệp cần rà soát kỹ cấu trúc sản phẩm, phương thức đóng gói và hồ sơ, đặc biệt với các lô hàng linh kiện, cấu kiện tủ bếp. Các công đoạn gia công đơn giản như cắt, khoan, tạo rãnh không nhất thiết làm thay đổi bản chất sản phẩm nếu hàng hóa vẫn thuộc phạm vi điều tra.

Bên cạnh các thị trường chủ lực, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2026 tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng tích cực tới một số thị trường như: Nhật Bản đạt 1,27 tỷ USD, tăng 5,8%; Ca-na-đa đạt 176,4 triệu USD, tăng 10,6%; Anh đạt 156,6 triệu USD, tăng 12,7%; Ma-lai-xi-a đạt 110 triệu USD, tăng 16,4%. Đáng chú ý, xuất khẩu sang Hà Lan tăng 103,9%, đạt 94,4 triệu USD.

Qua số liệu thống kê cho thấy nhu cầu tại một số thị trường châu Á và châu Âu đang cải thiện, tạo dư địa để doanh nghiệp mở rộng thị phần. Tuy nhiên, để duy trì tăng trưởng, doanh nghiệp cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng ngày càng chặt chẽ các yêu cầu về nguồn gốc gỗ, môi trường và phát triển bền vững.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 7/2026 (nghìn USD)	So với tháng 7/2025 (%)	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	1.609.604	8,5	10.209.840	5,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	827.216	-1,9	5.091.795	-5,8	49,9	55,9
Trung Quốc	254.251	45,3	1.535.282	46,4	15,0	10,8
Nhật Bản	194.926	7,2	1.267.900	5,8	12,4	12,4
Hàn Quốc	57.788	-6,4	397.139	-8,2	3,9	4,5
Ca-na-đa	31.106	31,9	176.426	10,6	1,7	1,7
Anh	21.553	11,7	156.646	12,7	1,5	1,4
Ma-lai-xi-a	17.180	22,9	110.049	16,4	1,1	1,0
Hà Lan	15.881	8,3	105.887	103,9	1,0	0,5
Úc	19.275	20,7	94.426	10,4	0,9	0,9
Đức	7.975	46,7	73.602	46,9	0,7	0,5
Thị trường khác	162.454	26,8	1.200.688	20,2	11,8	10,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

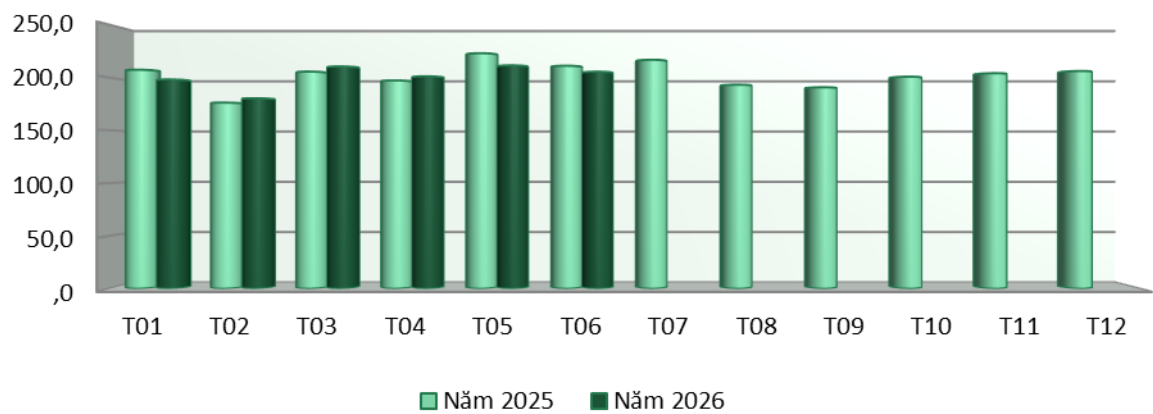


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 6/2026 đạt 205,4 triệu USD, giảm 2,7% so với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng

đầu năm 2026, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Ca-na-đa đạt 1,2 tỷ USD, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Ca-na-đa, đạt 422,2 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2025. Mặc dù vẫn giữ vị trí dẫn đầu, tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa giảm nhẹ từ 35,6% xuống còn 35%, cho thấy vị thế của nguồn cung Trung Quốc đang có biểu hiện thu hẹp.

Việt Nam tiếp tục duy trì vị trí là thị trường cung cấp lớn thứ hai cho Ca-na-đa. Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 238,1 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025. Theo đó, thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa tăng từ 17,9% lên 19,7%, tương ứng tăng 1,8 điểm phần trăm. Diễn biến trên cho thấy sức cạnh tranh của đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam tại thị trường Ca-na-đa tiếp tục được cải thiện. Trong khi trị giá nhập khẩu từ nguồn cung lớn nhất là Trung Quốc giảm, nhập khẩu từ Việt Nam lại tăng khá cao, giúp Việt Nam thu hẹp khoảng cách với Trung Quốc. Nếu xu hướng này tiếp tục được duy trì, Việt Nam có thể tiếp tục gia tăng thị phần tại Ca-na-đa trong thời gian tới.

Ngược lại, Ca-na-đa giảm đáng kể nhập khẩu

đồ nội thất bằng gỗ từ Hoa Kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu từ thị trường này đạt 150,8 triệu USD, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2025. Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tổng nhập khẩu cũng giảm từ 13,9% xuống còn 12,5%. Mức giảm này cho thấy nguồn cung từ Hoa Kỳ đang chịu sức ép cạnh tranh rõ rệt tại thị trường Ca-na-đa.

Ngoài ba nguồn cung chủ yếu trên, diễn biến nhập khẩu từ các thị trường khác không đồng đều. Ca-na-đa tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Ý, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia và Ấn Độ, trong khi nhập khẩu từ một số thị trường như Ba Lan, Mê-hi-cô và Pê-ru có xu hướng giảm.

Nhìn chung, Ca-na-đa đang đa dạng hóa nguồn cung đồ nội thất bằng gỗ, trong đó Việt Nam nổi lên với tốc độ tăng trưởng tích cực, cho thấy lợi thế về năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Xu hướng này mở ra dư địa gia tăng thị phần của Việt Nam, song cạnh tranh từ Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia và Ấn Độ ngày càng lớn. Doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu về nguồn gốc gỗ, môi trường và phát triển bền vững.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 6
và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	205.359	-2,7	1.206.507	-1,1	100,0	100,0
Trung Quốc	70.672	-8,2	422.205	-2,7	35,0	35,6
Việt Nam	36.884	5,4	238.115	8,8	19,7	17,9
Hoa Kỳ	27.719	26,3	150.828	-11,2	12,5	13,9
Ý	14.580	-7,0	87.402	11,5	7,2	6,4
Ma-lai-xi-a	10.005	13,0	61.071	5,4	5,1	4,7
Ba Lan	10.048	-2,8	40.211	-10,2	3,3	3,7
Mê-hi-cô	5.302	-37,9	35.648	-5,3	3,0	3,1
Căm-pu-chia	3.295	6,7	22.117	42,1	1,8	1,3
Ấn Độ	4.028	61,7	20.971	9,8	1,7	1,6
Lít-va	3.687	-46,0	20.573	-26,1	1,7	2,3
Thị trường khác	19.140	-10,2	107.367	-7,6	8,9	9,5

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2026, nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa có sự phân hóa rõ rệt. Trong khi ghế khung gỗ và đồ nội thất nhà bếp tăng so với cùng kỳ năm 2025, các nhóm mặt hàng còn lại đều giảm, cho thấy nhu cầu tập trung vào một số phân khúc nhất định.

Đáng chú ý, ghế khung gỗ là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất, đạt 511,9 triệu USD, tăng 4,7%, chiếm 42,4% tổng trị giá nhập khẩu. Đây cũng là nhóm sản phẩm Việt Nam có thế mạnh. Tỷ trọng của Việt Nam trong nhập khẩu ghế khung gỗ của Ca-na-đa tăng từ 14,9% lên 20,3%, cho thấy sức cạnh tranh và khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường của sản phẩm Việt Nam ngày càng được cải thiện.

Trong khi đó, đồ nội thất phòng ngủ giảm mạnh nhất, đạt 195,5 triệu USD, giảm 10,6%. Tuy nhiên, tỷ trọng của Việt Nam vẫn tăng từ 30,0% lên 30,8%, cho thấy Việt Nam tiếp tục củng cố vị thế trong nhóm sản phẩm này. Đây cũng là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam xuất khẩu sang Ca-na-đa.

Nhìn chung, dù thị trường Ca-na-đa có sự phân hóa, vị thế của Việt Nam tiếp tục được cải thiện, đặc biệt ở ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng ngủ. Đây là tín hiệu tích cực cho doanh nghiệp Việt Nam mở rộng thị phần, song cần tiếp tục chú trọng chất lượng, mẫu mã, giá cả, nguồn gốc gỗ và các yêu cầu về phát triển bền vững.

Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 6 tháng đầu năm 2026

Tên hàng (Mã HS)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam 6 tháng (%)	
			năm 2026	năm 2025	năm 2026	năm 2025
Tổng	1.206.507	-1,1	100,0	100,0	19,7	17,9
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	511.936	4,7	42,4	40,1	20,3	14,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	368.982	-4,5	30,6	31,7	19,1	20,0
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	195.532	-10,6	16,2	17,9	30,8	30,0
Đồ nội thất văn phòng (940330)	62.119	-9,2	5,1	5,6	3,0	2,6
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	67.939	18,6	5,6	4,7	2,3	2,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Nhật Bản: Sửa đổi MRL đối với 6 hoạt chất trong thuốc trừ sâu và thuốc thú y trong thực phẩm

Ngày 3/7/2026, Nhật Bản đã ban hành văn bản liên quan đến việc sửa đổi dư lượng đối với 6 chất: Afidopyropen, Dinitolmide, Ferimzone, Glufosinate, Mepiquat-Chloride và Pentoxazone trong một số sản phẩm thực phẩm. Việc sửa đổi sẽ được thực hiện ngay sau khi công bố. Tuy nhiên, một số sản phẩm thực phẩm sẽ được thực hiện một năm sau khi công bố. Sự thay đổi bao gồm:

Một số thay đổi MRL ngay lập tức như sau:

Hoạt chất	Thực phẩm	Sau thay đổi (ppm)	Trước thay đổi (ppm)
Afidopyropen	Trà	2	-
	Táo (đã gọt vỏ và sấy khô)	0,02	-
	Mật ong	0,05	-
Glufosinate	Hành lá (bao gồm cả hành tím)	0,1	-
	Hoa bia	0,9	0,2
	Mật ong	0,05	-
Dinitolmide	Gan gà	6	0,1
Ferimzone	Gạo (gạo lứt)	3	2
	Sữa	0,01	-
Mepiquat-Chloride	Nho	6	5
	Hạt bông	40	2

Các loại thực phẩm có giới hạn dư lượng sẽ được áp dụng sau một năm kể từ ngày công bố:

- **Afidopyropen:** Lúa mì.
- **Glufosinate:** Lúa gạo (gạo lứt), lúa mì, đậu đỏ adzuki, đậu Hà Lan, đậu tằm (đậu fava), các loại đậu và cây họ đậu khác, khoai môn (bao gồm giống yatsugashira), khoai lang, cải xoong, cải thảo, bắp cải, bông cải xanh (súp lơ xanh), hành tây, tỏi, cần tây, rau mùi Nhật Bản (mitsuba), các loại rau khác thuộc họ Hoa tán (Apiaceae), cà chua, ớt ngọt (ớt chuông), cà tím, dưa chuột (bao gồm dưa chuột bao tử/gherkin), rau bina (cải bó xôi), đậu Hà Lan non, đậu nành non (edamame), quýt (bao gồm cả vỏ), quả natsumikan nguyên quả, chanh vàng (lemon), cam (bao gồm cam Navel), bưởi chùm (grapefruit), chanh xanh (lime) và các loại quả có múi khác.
- **Dinitolmide:** Mỡ gia cầm khác.
- **Pentoxazone:** Lúa gạo (gạo lứt).
- **Mepiquat chloride:** Lúa mạch và cải dầu (hạt cải dầu).

Một số ví dụ cho sự thay đổi sẽ thực hiện sau một năm kể từ ngày công bố trong bảng dưới đây:

Hoạt chất	Thực phẩm	Sau thay đổi (ppm)	Trước thay đổi (ppm)
Afidopyropen	Lúa mì	0,1	0,2
Glufosinate	Khoai lang	0,04	0,1
	Rau cải xoong	-	0,3
	Bông cải xanh	0,03	0,1
	Hành tây	0,1	0,2
	Cà chua	0,03	0,1
	Trái cây họ cam quýt (chanh, cam, quýt, bưởi)	0,05	0,2
Dinitolmide	Mỡ gia cầm khác	2	3
Pentoxazone	Gạo (gạo lứt)	0,01	0,05
Mepiquat-Chloride	Lúa mạch	3	4
	Hạt cải dầu	3	4

Chi tiết tại địa chỉ:

https://www.caa.go.jp/policies/policy/standards_evaluation/pesticide_residues/notice/assets/standards_cms208_260703_01.pdf

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.